

Bản án số: 07/2024/DS-ST

Ngày: 25/9/2024

V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Thiên Lương

2. Bà Trần Thị Phúc Tuệ

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Quang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình: Ông Tô Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2024/TLST-TCDS ngày 25 tháng 7 năm 2024 về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1947

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Quảng Bình. (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B: Bà Bùi Thị X - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q. (Có mặt)

- Người đại diện hợp pháp của bà Đặng Thị B: Anh Đinh Văn T - sinh năm: 1974 (con trai bà B).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Quảng Bình. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Hải N - sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện T, tỉnh Quảng Bình. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/7/2024, bản tự khai ngày 14/8/2024, bản trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà Đặng Thị B nguyên đơn trình bày: Bà và anh Trần Hải N có hợp đồng với nhau làm cửa nhà cho bà (cửa nhôm kính), giấy hợp đồng anh N viết (bà không nhớ rõ ngày, tháng, năm làm hợp đồng): Tổng toàn bộ số tiền là 20.877.000.000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Bà cho anh N ứng trước 8.500.000đ (tám triệu năm trăm nghìn đồng) để anh N mua vật liệu làm cửa nhà cho bà, sau khi làm xong bà nói với anh N: Bà chưa đủ tiền nên bà trả anh N 10.000.000đ (mười triệu đồng), bà nợ anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng) anh N

không viết vào trong hợp đồng, anh N chỉ viết phần còn lại 12.377.000đ (mười hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Nhưng thực tế bà chỉ còn nợ anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng) chưa trả.

Bà có tiết kiệm được một khoản tiền và gửi tại Bưu điện huyện T. Sáng ngày 23/8/2022, bà đến tại Bưu điện huyện T lấy về số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng). Trong nhà bà tiết kiệm được 2.000.000đ (hai triệu đồng) nữa nên bà bỏ vào chung với số tiền lấy ở Bưu điện về nữa là tổng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Khoảng 12h30 phút ngày 23/8/2022 bà tới nhà anh N để trả tiền, lúc trả tiền chỉ có bà với anh N, bà đã lấy ra số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) trả cho anh N tại nhà của anh nhưng do bà tuổi già, sức yếu hoa mắt, chóng mặt nên khi đi trả tiền cho anh N bà quên không đem theo giấy hợp đồng giữa bà và anh N, trong hợp đồng bà đã cho anh N ứng trước 8.500.000đ (tám triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng số tiền làm cửa là 20.500.000đ (hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Không phải tổng số tiền là 20.877.000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Bà bị nhầm lẫn nên đã trả nhầm tiền làm cửa cho anh Trần Hải N với tổng số tiền là 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Bà cũng đã nhiều lần qua lại nhà anh N để trao đổi với anh N về sự nhầm lẫn trên cũng như để xin lại số tiền mà bà đã trả anh N do nhầm lẫn là 8.000.000đ (tám triệu đồng chẵn), nhưng anh N không đồng ý mà còn buông những lời thô tục, nhục mạ bà và còn dọa đánh đập bà. Do đó, bà đã nhiều lần có ý kiến lên chính quyền địa phương nhờ giải quyết. UBND xã L đã tổ chức buổi hòa giải nhưng anh N cương quyết không thương lượng, thỏa thuận với bà và không đồng ý trả lại số tiền mà bà đã trả nhầm cho anh N nên việc hòa giải không thành. Hiện tại bà yêu cầu anh Trần Hải N phải trả lại cho bà 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) bà không yêu cầu tính lãi.

Theo bà B thì ngày 23/8/2022 sau khi đi rút số tiền tại Bưu điện về bà cất giữ trong người bà, thời gian buổi trưa sau khi ăn cơm xong bà lấy 18 triệu này ra và thấy toàn bộ tiền đều là loại 500.000 đồng, bà tính được 36 tờ mệnh giá 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) là đúng 18.000.000 đồng tròn bà lấy tại Bưu Điện huyện T về. Phần tiền của bà được nhà nước hỗ trợ hàng tháng do bị khuyết tật bà tiết kiệm được 2.000.000 đồng, bà bỏ vào 4 tờ 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) đồng thành 2.000.000đ (hai triệu đồng). Tổng số tiền làm cửa nhà bà là 20.500.000đ (hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng) không phải là 20.877.000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Bà đã cho anh N ứng trước 8.500.000đ (tám triệu năm trăm nghìn đồng) để mua vật liệu. Tổng số tiền bà có là 28.500.000đ (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), sau khi lắp xong cửa bà đã trả cho anh N thêm 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Vì vậy bà yêu cầu anh N trả lại phần tiền bà đã trả nhầm thêm cho anh N là 8.000.000đ (tám triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 14/8/2024, văn bản trình bày ý kiến và bản tường trình sự việc trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh Trần Hải N (bị đơn) trình bày: Vào năm 2022, bà Đặng Thị B có xuống xưởng nhôm kính của anh lần thứ nhất kêu anh lên làm cửa nhôm kính cho nhà bà nhưng anh không nhận làm vì bà đã lớn tuổi và bị nặng tai nói không nghe rõ. Sau đó, bà B lại xuống xưởng lần thứ hai, anh cũng từ chối không làm. Tiếp sau đó vào tháng 12 năm 2022, bà B xuống xưởng thêm lần thứ 3 anh thấy bà chân đau, người già thương bà nên anh nhận làm cửa nhà cho bà. Anh chở bà lên đo đạc tính toán, số đo cửa nhà bà B cụ thể như sau:

Nhôm cỏ: 8.284 MV (Mét vuông) x 1.050.000 đồng = 8.698.000 đồng

Nhôm hệ: 7.612 MV (Mét vuông) x 1.600.000 đồng = 12.179.000 đồng. Tổng số tiền làm cửa là 20.877.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Trước lúc làm cửa bà B có cho anh ứng số tiền: 8.500.000 đồng để lấy vật liệu, ngày lắp cửa là ngày 22/12/2022, lắp xong cửa bà B hẹn ngày 23/12/2022 vào lúc 16h chiều lên nhà bà để bà trả tiền. Nên đúng 4h chiều ngày 23/12/2022 anh lên nhà bà B, bà trả thêm cho anh 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Tổng số tiền anh đã nhận cả 2 lần (cả ứng + cả trả sau khi lắp cửa xong) là 18.500.000đ (mười tám triệu năm trăm nghìn đồng,) bà B còn nợ anh số tiền là 2.377.000đ (hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Sau đó anh bớt cho bà số tiền 377.000đ (ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Nên số tiền bà còn nợ anh là: 2.000.000đ (hai triệu đồng chẵn), đến nay bà B vẫn chưa trả cho anh. Việc bà B khởi kiện anh nói đưa nhầm cho anh số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) là không đúng sự thật, không có căn cứ nên anh không chấp nhận. Ngoài số tiền nói trên anh không lấy thêm một nghìn đồng nào từ Bà Đặng Thị B. Anh N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh khỏi bị ảnh hưởng đến uy tín cá nhân của anh.

Quá trình giải quyết Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa đã tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa bà Đặng Thị B và anh Trần Hải N, nhằm giúp các bên thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên qua 2 lần hoà giải, ngày 14/8/2024 và ngày 27/8/2024 nguyên đơn và bị đơn không thoả thuận được. Nguyên đơn bà Đặng Thị B yêu cầu anh Trần Hải N phải trả cho bà B số tiền là 8.000.000đ (tám triệu đồng) tiền mặt do đưa nhầm cho anh N không tính lãi suất.

Phía bị đơn anh Trần Hải N khẳng định tổng số tiền anh nhận của bà B cả 2 lần (ứng tiền và thanh toán tiền sau khi lắp cửa) là 18.500.000đ (mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) nên Anh Trần Hải N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B và không nhất trí trả lại cho bà B số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) bà B nói đưa nhầm.

Bà Bùi Thị X đề nghị nguyên đơn và bị đơn nên thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Nếu hai bên không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Bùi Thị X nhận thấy bà B tuổi cao, sức yếu đi lại khó khăn nên với tư cách cá nhân bà Bùi Thị X muốn hỗ trợ cho bà B một số tiền, cụ thể: Bà X hỗ trợ cho bà B 2.000.000đ (hai triệu đồng), anh N cũng tự nguyện hỗ trợ 1.000.000đ (một triệu đồng). Tổng cộng là 3.000.000đ (ba triệu đồng) để hai bên thoả thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Nhưng bà Đặng Thị B không nhất trí mà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án buộc anh N phải trả lại cho bà 8.000.000đ (tám triệu đồng).

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bà B có giấy xác nhận khuyết tật, dạng khuyết tật: Vận động nghe nói và nhìn, mức độ khuyết tật: Nặng; do Ủy ban nhân dân xã L cấp giấy xác nhận. Do đó ngày 28/8/2024 Tòa án nhân dân Huyện Tuyên Hóa đã đến trực tiếp gặp anh Đinh Văn T (là con trai của bà Đặng Thị B). Trú tại thôn Đ, xã L để lấy lời khai của anh Đinh Văn T về việc khởi kiện của bà B và xác minh thông tin của bà B, theo anh T trình bày: Anh T1 là con trai cả của bà B, có nhà riêng ở sát cạnh nhà bà B. Việc bà B mẹ anh hợp đồng làm cửa nhôm kính với anh Trần Hải N thì anh không được biết vì anh không nghe mẹ anh trao đổi, bàn bạc gì, còn việc lắp cửa nhôm kính nhà của mẹ anh thì anh có biết vì thấy thợ đến lắp cửa tại nhà của mẹ anh, nhưng anh không nhớ cụ thể là thời gian nào và việc mẹ anh trả tiền cho

anh N bao nhiêu anh cũng không biết. Đến thời điểm hiện tại mẹ anh khởi kiện anh Trần Hải N về việc bà trả nhầm tiền cho anh N và đòi lại tiền đưa nhầm cho anh N, thực tế anh T1 cũng không biết, vì anh bận việc đi làm từ sáng đến tối mới về nhà, mặt khác mẹ anh bà B bị nặng tai nên giữa mẹ con ít nói chuyện với nhau. Việc mẹ anh khởi kiện anh N đòi lại tiền do đưa nhầm cho anh N 8.000.000 đồng theo anh T1 là do mẹ anh nhầm lẫn vì tuổi cao, trí nhớ kém, không còn minh mẫn như trước nên tưởng rằng đã đưa thừa tiền cho anh N là 8.000.000 đồng, vì vậy mẹ anh đã khởi kiện anh N. Việc mẹ anh khởi kiện anh không biết rõ sự việc nên không có ý kiến gì. Do mẹ anh bị khuyết tật về vận động nghe nói và nhìn, theo giấy xác nhận khuyết tật của Ủy ban xã L nên cần có người đại diện trước pháp luật. Tuy nhiên mẹ anh vẫn nhận thức bình thường chỉ bị nặng tai. Vì anh là con đẻ của bà B nên anh đề nghị Tòa án cử anh là người đại diện cho mẹ anh trước phiên tòa và anh sẽ có mặt khi Tòa án triệu tập. Nhưng nếu mẹ anh không đồng ý cử anh là người đại diện cho mẹ anh thì tùy mẹ anh quyết định hoặc theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/9/2024 bà Đặng Thị B có đơn gửi đến Tòa án từ chối cử người giám hộ (tức là người đại diện) trước pháp luật, không yêu cầu con trai bà anh Đinh Văn T là người đại diện cho bà tại phiên tòa, nếu Tòa án giải quyết cần đặt câu hỏi với bà B thì viết ra giấy để bà B đọc và trả lời với Tòa án. Bà B cũng không đồng ý bà Bùi Thị X là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trước phiên tòa. Bà B đề nghị Tòa án căn cứ đơn khởi kiện của bà đối với anh Trần Hải N để giải quyết vụ án và buộc anh N phải trả cho bà phần tiền đã đưa nhầm cho anh N là 8.000.000đ (tám triệu đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn và yêu cầu Tòa án xử buộc bị đơn anh Trần Hải N phải trả lại số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) cho bà B, không tính lãi suất.

Bị đơn anh Trần H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không nhất trí trả lại cho bà B số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) mà bà B cho rằng đã đưa nhầm cho anh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Bùi Thị X trình bày: Căn cứ Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý của bà Đặng Thị B là người thuộc diện trợ giúp pháp lý trong vụ án dân sự kiện đòi tài sản. Vì vậy Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q đã cử bà là trợ giúp viên pháp lý tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B, là người khuyết tật có khó khăn về tài chính, thuộc diện được trợ giúp pháp lý. Do đó, mặc dù bà B không đồng ý bà Bùi Thị X là trợ giúp viên pháp lý tại phiên tòa. Nhưng bà X vẫn tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B theo quyết định của Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật:

Người đại diện hợp pháp của bà Đặng Thị B anh Đinh Văn T trình bày: Mẹ anh có Đơn từ chối cử anh là người đại diện hợp pháp cho mẹ anh tại phiên tòa, nhưng do bà bị khuyết tật về vận động nghe nói, khó khăn về việc nghe vì bị nặng tai nên mặc dù mẹ anh không nhất trí cho anh làm người đại diện hợp pháp của bà trước phiên tòa, anh vẫn có đề nghị Tòa án cho anh được tham gia tố tụng. Việc mẹ anh khởi kiện anh Trần Hải N do bà nhầm tưởng đã đưa thừa tiền cho anh N là 8.000.000đ (tám triệu đồng) không có chứng cứ chứng minh việc đưa nhầm tiền, nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, trong thời gian thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp về dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và thu thập đầy đủ chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự, đảm bảo thời hạn xét xử. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân đã hỏi đúng thứ tự, nguyên tắc. Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đầy đủ và đúng quy định của pháp luật, hợp tác với Toà án. Đối với bị đơn quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà có mặt, hợp tác với Toà án.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị B về việc yêu cầu bị đơn anh Trần Hải N phải trả cho nguyên đơn số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự và án phí có giá ngạch cho bà B theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Đặng Thị B có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa giải quyết buộc anh Trần Hải N phải trả cho bà B số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) do bà đưa nhầm cho anh N. Hội đồng xét xử xác định: Quan hệ tranh chấp là: “Đòi lại tài sản” theo qui định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Quan hệ tranh chấp giữa bà Đặng Thị B và anh Trần Hải N là quan hệ dân sự giữa cá nhân với cá nhân. Các bên có địa chỉ thường trú tại huyện T, tỉnh Quảng Bình nên nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa là đúng thẩm quyền theo qui định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tại đơn khởi kiện của bà Đặng Thị B trình bày việc bà B và anh Trần Hải N có hợp đồng với nhau làm cửa nhà cho bà với tổng số tiền là 20.877.00000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Bà cho anh N ứng trước 8.500.000đ (tám triệu năm trăm nghìn đồng). Ngày 23/8/2022 bà tới nhà anh N để trả tiền bà đã lấy ra số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) trả cho anh N nhưng do bà tuổi già, sức yếu hoa mắt, chóng mặt nên bà đã quên không đem theo giấy hợp đồng với anh N là đã cho anh N ứng trước 8.500.000 (tám triệu năm trăm nghìn đồng) để trừ đi số tiền này trong tổng số tiền làm cửa là 20.500.000đ (hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Do bà bị nhầm lẫn nên đã trả cho anh Trần Hải N tổng số tiền là 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng). Bà B yêu cầu anh Trần Hải N phải trả lại cho bà số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) do bà đưa

nhằm. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp là : “Tranh chấp kiện đòi lại tài sản”. Theo qui định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị B, buộc bị đơn anh Trần Hải N phải trả số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng). Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp xác định: Anh Trần Hải N và bà Đặng Thị B có hợp đồng với nhau làm cửa nhôm kính cho nhà bà B, văn bản hợp đồng ghi bằng chữ với tổng số tiền là 20.877.000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), anh N đã ứng trước 8.500.000đ, còn lại 12.377.000đ (mười hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Hợp đồng viết tay được lập không ghi ngày, tháng, năm không có người làm chứng và không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Không có chữ ký của bà B, chỉ có chữ viết và chữ ký của anh Trần Hải N. Tuy nhiên Hợp đồng này được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận là Hợp đồng làm cửa cho bà B do anh N lập trước khi anh N tiến hành làm cửa cho nhà bà Đặng Thị B.

Qua các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được thể hiện Hợp đồng làm cửa giữa anh Trần Hải N và bà Đặng Thị B là 20.877.000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), anh N đã ứng trước số tiền 8.500.000đ nên số tiền còn lại là 12.377.000đ (mười hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Sau khi anh N lắp đặt cửa cho bà B xong bà B thanh toán tiếp cho anh N số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng). Tổng cộng số tiền anh N đã nhận của bà B là 18.500.000đ (mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) là chính xác và phù hợp. Nên số tiền bà B còn nợ anh N là 2.377.000đ (hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Tuy nhiên anh N bớt cho bà B 377.000đ (ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Do đó, số tiền bà B còn nợ anh N 2.000.000đ (hai triệu đồng). Điều này cũng được bà B thừa nhận bà còn nợ anh N số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) chưa trả được.

Quá trình giải quyết, phía nguyên đơn bà Đặng Thị B không xuất trình được thêm tài liệu chứng cứ nào, chứng minh cho việc bà B đưa nhầm cho anh N số tiền là 8.000.000đ (tám triệu đồng) theo yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B. Bà B yêu cầu Tòa án buộc anh N trả lại toàn bộ số tiền bà B đã đưa nhầm cho anh N là 8.000.000đ (tám triệu đồng), nhưng tại phiên tòa bà B cũng không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà B yêu cầu Tòa án dựa vào Hợp đồng làm cửa và Đơn khởi kiện của bà để giải quyết vụ án và buộc anh N phải trả cho bà số tiền 8 triệu đồng là không có cơ sở và chưa xác đáng.

Phía bị đơn anh Trần Hải N quá trình giải quyết và tại phiên tòa khẳng định anh N có hợp đồng làm cửa nhôm kính với bà B tổng số tiền là 20.877.000đ (hai mươi triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Tổng số tiền anh N nhận của bà B 2 lần là 18.500.000đ (mười tám triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền bà B còn nợ lại anh N là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Nên không chấp nhận việc trả lại 8.000.000đ (tám triệu đồng) cho bà B. Tại phiên tòa anh N không có yêu cầu bà B trả lại số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) bà B còn nợ anh N.

Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của anh N đối với bà B nên cần chấp nhận. Do đó, việc anh N trình bày là có căn cứ, phù hợp với hợp đồng làm cửa giữa anh N và B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Bùi Thị X đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bà Đặng Thị B (anh Đinh Văn T) trình bày: Việc mẹ anh anh khởi kiện anh N do bà tuổi cao, nên nhầm lẫn, tưởng rằng đã đưa nhầm cho anh N số tiền tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng), thực tế không có chứng cứ chứng minh việc đưa nhầm tiền, nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy việc khởi kiện của bà Đặng Thị B đối với anh Trần Hải N là chưa đủ điều kiện khởi kiện theo qui định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên xác định bà B khởi kiện đòi lại tài sản là số tiền 8.000.000 đồng đã đưa nhầm cho anh N là không có căn cứ. Không đúng theo qui định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét thấy ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B về việc đòi anh Trần Hải N phải trả số tiền 08 triệu đồng.

[5] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Đặng Thị B là người cao tuổi, có Đơn xin miễn án phí ngày 02/6/2024, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 1 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngày 24/7/2024 Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa đã ra Quyết định miễn nộp tạm ứng án phí, án phí cho bà Đặng Thị B.

Vì những lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B về việc buộc anh Trần Hải N phải trả số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị B được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tại quyết định số 02 ngày 24/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hoá;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hoá;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đoàn Thị Bích Thủy

